

**ĐỀ MINH HỌA SỐ 12**  
**KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025**  
(Đề thi có 08 trang)  
**Môn thi: TIẾNG ANH**  
**Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề**

| Phần 1 |       |
|--------|-------|
| 1. A   | 2. B  |
| 3. C   | 4. A  |
| 5. B   | 6. A  |
| Phần 2 |       |
| 7. C   | 8. C  |
| 9. D   | 10. B |
| 11. A  | 12. A |
| Phần 3 |       |
| 13. B  | 14. C |
| 15. D  | 16. D |
| 17. A  |       |
| Phần 4 |       |
| 18. D  | 19. B |
| 20. A  | 21. C |
| 22. D  |       |

| Phần 5 |       |
|--------|-------|
| 23. C  | 24. B |
| 25. B  | 26. B |
| 27. D  | 28. A |
| 29. B  | 30. D |
| Phần 6 |       |
| 31. D  | 32. D |
| 33. A  | 34. A |
| 35. C  | 36. A |
| 37. D  | 38. B |
| 39. C  | 40. D |

*Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.*

**VITALTRACK PRO: YOUR PERSONAL WELLNESS COMPANION**

Struggling to maintain (1) \_\_\_\_\_ in today's fast-paced world? Meet VitalTrack Pro, the innovative (2) \_\_\_\_\_ that revolutionizes your approach to wellness!

Our comprehensive health monitoring system, (3) \_\_\_\_\_ recognition from medical professionals worldwide, tracks everything from heart rate patterns to sleep quality. The advanced sensors respond (4) \_\_\_\_\_ subtle changes in your body's rhythms, providing real-time health insights.

Users can easily (5) \_\_\_\_\_ priority to their health goals through our intuitive dashboard. Our AI-powered analytics interpret your health data, offering personalized recommendations and early warning signals for potential health concerns.

Ready to take control of your well-being? Consider (6) \_\_\_\_\_ VitalTrack Pro today and experience the future of personalized wellness monitoring!

(Adapted from VitalTrack Pro Product Guide)

### DỊCH BÀI:

**VITALTRACK PRO: NGƯỜI ĐỒNG HÀNH SỨC KHỎE CÁ NHÂN CỦA BẠN** Bạn đang gặp khó khăn trong việc duy trì sự cân bằng trong thế giới bận rộn ngày nay? Làm quen với VitalTrack Pro, hệ thống chăm sóc sức khỏe kỹ thuật số tiên tiến giúp cách mạng hóa phương pháp chăm sóc sức khỏe của bạn!

Hệ thống theo dõi sức khỏe toàn diện của chúng tôi, nhận được sự công nhận của chuyên gia y tế trên toàn thế giới, theo dõi mọi thứ từ nhịp tim đến chất lượng giấc ngủ. Các cảm biến tiên tiến phản ứng với những thay đổi tinh tế trong nhịp điệu của cơ thể bạn, cung cấp thông tin chi tiết về sức khỏe theo thời gian thực.

Người dùng có thể dễ dàng ưu tiên các mục tiêu sức khỏe của mình thông qua bảng điều khiển trực quan của chúng tôi. Các phân tích được hỗ trợ bởi AI của chúng tôi diễn giải dữ liệu sức khỏe của bạn, đưa ra các đề xuất được cá nhân hóa và các tín hiệu cảnh báo sớm về các mối lo ngại tiềm ẩn về sức khỏe. Bạn đã sẵn sàng để kiểm soát sức khỏe của mình chưa? Hãy cân nhắc mua VitalTrack Pro ngay hôm nay và trải nghiệm tương lai của công nghệ theo dõi sức khỏe được cá nhân hóa!

**Question 1 [696737]:** A. balance                      B. balanced                      C. balancing                      D. balanceable

### Kiến thức về từ loại:

#### \* Xét các đáp án:

- A. balance /'bæləns/ (n): sự cân bằng; (v): cân bằng
- B. balanced /'bælənst/ (adj): có sự cân nhắc như nhau, có sự cân bằng
- C. balancing – balance /'bæləns/ (v): cân bằng
- D. balanceable ⇒ không có từ này.

Ta có: **maintain sth: duy trì cái gì** ⇒ vị trí chỗ trống cần một danh từ.

**Tạm dịch:** “Struggling to maintain (1) in today's fast-paced world?” (Bạn đang gặp khó khăn trong việc duy trì sự cân bằng trong thế giới bận rộn ngày nay?)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 2 [696738]:** A. digital system wellness                      B. digital wellness system  
C. wellness digital system                      D. system wellness digital

### Kiến thức về trật tự từ:

Ta có cụm danh từ: **wellness system: hệ thống chăm sóc sức khỏe**

Ta có quy tắc: **Tính từ đứng trước danh từ** ⇒ tính từ “digital” phải đứng trước cụm danh từ “wellness system”

⇒ ta có trật tự đúng: **digital wellness system**

**Tạm dịch:** Meet VitalTrack Pro, the innovative (2) that revolutionizes your approach to wellness! (Làm quen với VitalTrack Pro, hệ thống chăm sóc sức khỏe kỹ thuật số tiên tiến giúp cách mạng hóa phương pháp chăm sóc sức khỏe của bạn!)

Do đó, B là đáp án phù hợp

**Question 3 [696739]:** A. gained                      B. which is gained      C. gaining                      D. gains

**Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:**

**Ta có:** Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ⇒ loại D.

**Tạm dịch:** "Our comprehensive health monitoring system, (3) \_\_\_\_\_recognition from medical professionals worldwide, tracks everything from heart rate patterns to sleep quality." (*Hệ thống theo dõi sức khỏe toàn diện của chúng tôi, nhận được sự công nhận của chuyên gia y tế trên toàn thế giới, theo dõi mọi thứ từ nhịp tim đến chất lượng giấc ngủ.*)

⇒ Căn cứ vào nghĩa, động từ "**gain**" cần chia ở dạng chủ động ⇒ loại B.

**\*Ta có:** Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng V\_ing ⇒ loại A.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 4 [696740]:** A. to                                      B. for                                      C. at                                      D. by

**Kiến thức về giới từ:**

Ta có cụm từ: **respond to sb/sth: phản ứng/ hồi đáp ai/ cái gì** ⇒ vị trí chỗ trống cần giới từ "to".

**Tạm dịch:** The advanced sensors respond (4)\_\_\_\_\_subtle changes in your body's rhythms, providing real-time health insights. (*Các cảm biến tiên tiến phản ứng với những thay đổi nhỏ trong nhịp điệu của cơ thể bạn, cung cấp thông tin chi tiết về sức khỏe theo thời gian thực.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 5 [696741]:** A. make                                      B. give                                      C. take                                      D. put

**Kiến thức về cụm từ cố định:**

Ta có cụm từ: **give priority to sth: ưu tiên cái gì**

**Tạm dịch:** "Users can easily (5) priority to their health goals through our intuitive dashboard." (*Người dùng có thể dễ dàng ưu tiên các mục tiêu sức khỏe của mình thông qua bảng điều khiển trực quan của chúng tôi.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 6 [696742]:** A. purchasing                      B. to purchase                      C. purchase                      D. to purchasing

**Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu:**

Ta có: **consider + Ving: cân nhắc, xem xét việc gì đó**

**Tạm dịch:** "Ready to take control of your well-being? Consider (6) \_\_\_VitalTrack Pro today and experience the future of personalized wellness monitoring!" (*Bạn đã sẵn sàng để kiểm soát sức khỏe của mình chưa? Hãy cân nhắc mua VitalTrack Pro ngay hôm nay và trải nghiệm tương lai của công nghệ theo dõi sức khỏe được cá nhân hóa!*)

Do đó, A là đáp án phù hợp

**Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**

### **MIND THE GAP: A Guide to Understanding Today's Generations**

**Did you know?**

- 70% of grandparents struggle with smart devices

- 85% of teenagers rely extensively on texting to communicate
- 60% of families experience tension over technology use

### **What's happening?**

Today's generation gap is wider than ever, largely due to rapid technological changes. Young people navigate the digital world with ease, while (7) \_\_\_\_\_ generations find it challenging to keep pace.

#### **Key challenges:**

##### **1. Communication Preferences**

- Messaging apps (8) \_\_\_\_\_ with the youth, leaving older relatives feeling disconnected
- Modern slang and internet terminology create barriers

##### **2. Values & Perspectives**

- Each generation must (9) \_\_\_\_\_ their deep-rooted assumptions about one another
- (10) \_\_\_\_\_ their differing approaches to life, meaningful connections are possible

#### **Bridging the divide:**

- Share Skills: (11) \_\_\_\_\_ between generations has never been more crucial as understanding others' perspectives without judgment helps to foster connectivity.
- Find Balance: Both generations must (12) \_\_\_\_\_ their differences to move forward

#### **Tips:**

- Schedule regular family tech-teaching sessions
- Practice patience and open-mindedness
- Celebrate both traditional and modern approaches

*(Adapted from Generation Connect Institute, 2024)*

## DỊCH BÀI

### CHÚ Ý ĐẾN KHOẢNG CÁCH LỬA TUỔI: Hướng dẫn Hiểu về Các Thế Hệ Ngày Nay

Bạn có biết?

- 70% ông bà gặp khó khăn với thiết bị thông minh
- 85% thanh thiếu niên thích nhắn tin hơn gọi điện
- 60% gia đình báo cáo có xung đột giữa các thế hệ liên quan đến việc sử dụng công nghệ

#### CHUYỆN GÌ ĐANG DIỄN RA?

Khoảng cách thế hệ hiện nay lớn hơn bao giờ hết, chủ yếu do sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ. Người trẻ tiếp cận thế giới số một cách dễ dàng, trong khi các thế hệ khác lại gặp khó khăn **để bắt kịp**.

#### NHỮNG THÁCH THỨC CHÍNH:

##### 1. Sở Thích Trong Giao Tiếp

- Các ứng dụng nhắn tin dần trở nên phổ biến với giới trẻ, khiến người thân lớn tuổi cảm thấy xa cách
- Tiếng lóng hiện đại và thuật ngữ internet tạo ra rào cản

##### 2. Giá Trị & Quan Điểm

- Mỗi thế hệ cần từ bỏ những định kiến sâu sắc về nhau
- Dù có cách tiếp cận cuộc sống khác nhau, các kết nối ý nghĩa vẫn có thể đạt được

#### THU HẸP KHOẢNG CÁCH:

✓ Chia Sẻ Kỹ Năng: Sự **thấu** cảm giữa các thế hệ chưa bao giờ quan trọng hơn thế vì việc hiểu và chấp nhận góc nhìn của người khác mà không phán xét sẽ giúp gia tăng sự kết nối

✓ Tìm Sự Cân Bằng: Cả hai thế hệ cần dung hòa khác biệt để cùng nhau **phát triển**.

Mẹo:

- ❖ Lên lịch các buổi hướng dẫn công nghệ cho gia đình định kỳ
- ❖ Thực hành sự kiên nhẫn và cởi mở
- ❖ Tôn vinh cả cách tiếp cận truyền thống và hiện đại.

**Question 7 [696743]:** A. others                      B. another                      C. other                      D. the others

#### Kiến thức về lượng từ

##### \*Xét các đáp án:

A. others: những cái khác/người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

B. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác

C. other + N không đếm được/N đếm được số nhiều: những cái khác/người khác

D. the others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào Căn cứ vào danh từ đếm được số nhiều "generations" đằng sau vị trí chỗ trống ⇒ loại A, B, D.

**Tạm dịch:** Young people navigate the digital world with ease, while (7) \_\_\_\_ generations find it challenging to keep pace. (Người trẻ tiếp cận thế giới số một cách dễ dàng, trong khi các thế hệ khác lại gặp khó khăn **để bắt kịp**).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 8 [696744]:** A. bring off                      B. keep up                      C. catch on                      D. give in



### Kiến thức về cụm động từ

#### \*Xét các đáp án:

- A. bring off: thành công
- B. keep up: giữ vững, giữ không cho đổ
- C. catch on: phổ biến, được ưa chuộng
- D. give in: nhượng bộ, chịu thua

Tạm dịch: Messaging apps (8) \_\_\_\_\_ with the youth, leaving older relatives feeling disconnected. (*Các ứng dụng nhắn tin dần trở nên phổ biến với giới trẻ, khiến người thân lớn tuổi cảm thấy xa cách.*)

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

**Question 9 [696745]:** A. relinquish      B. acquiesce      C. rescind      D. repudiate

### Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ

#### \*Xét các đáp án:

- A. relinquish /rɪ'ɪŋkwɪʃ/ (v): từ bỏ (từ bỏ một thứ gì đó thuộc về mình, thói quen, hy vọng, quyền lợi, **trách nhiệm,...**)
- B. acquiesce /ækwi'es/ (v): đồng ý, chấp thuận **một cách miễn cưỡng**
- C. rescind /rɪ'sɪnd/ (v): (pháp lý) huỷ bỏ, thủ tiêu, bãi bỏ
- D. repudiate /rɪ'pjʊ:diət/ (v): từ chối **chấp nhận ai/điều gì là tốt, hợp lí; bác bỏ, từ bỏ.**

**Tạm dịch:** Each generation must (9) \_\_\_\_\_ their deep-rooted assumptions about one another. (*Mỗi thế hệ cần từ bỏ những định kiến sâu sắc về nhau.*)

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

**Question 10 [696746]:** A. Contrary to      B. Notwithstanding      C. Apart from      D. Aside from

### Kiến thức về liên từ

#### \*Xét các đáp án:

- A. Contrary to: trái ngược với
- B. Notwithstanding: mặc dù
- C. Apart from: ngoại trừ
- D. Aside from: ngoại trừ

Tạm dịch: (10) \_\_\_\_\_ their differing approaches to life, meaningful connections are possible. (*Dù có cách tiếp cận cuộc sống khác nhau, các kết nối ý nghĩa vẫn có thể đạt được.*)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

**Question 11 [696747]:** A. empathy      B. sympathy      C. compassion      D. pity

### Kiến thức về từ cùng trường nghĩa:

#### \*Xét các đáp án:

- A. empathy /'empəθi/ (n): sự thấu cảm, **thấu hiểu** (khả năng đặt mình vào hoàn cảnh của người khác để hiểu và cảm nhận được những gì họ đang trải qua)
- B. sympathy /'sɪmpəθi/ (n): sự đồng cảm (chia sẻ cảm xúc với người khác, thường là cảm giác buồn hoặc đau khổ khi thấy họ chịu đựng một hoàn cảnh khó khăn)
- C. compassion /kəm'pæʃn/ (n): lòng trắc ẩn
- D. pity /'pɪti/ (n): **sự** thương hại

Tạm dịch: (11) \_\_\_\_\_ between generations has never been more crucial as understanding of others' perspectives without judgment helps to foster the connectivity. (Sự **thấu cảm** giữa các thế hệ chưa bao giờ quan trọng hơn thế vì việc hiểu và chấp nhận góc nhìn của người khác mà không phán xét sẽ giúp gia tăng sự kết nối).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

**Question 12 [696748]:** A. reconcile                      B. mediate                      C. negotiate                      D. arbitrate

### Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ

#### \*Xét các đáp án:

- A. reconcile /'rekənsaɪl/ (v): làm hòa (tìm ra một cách chấp nhận được để giải quyết hai hoặc nhiều ý tưởng, nhu cầu, v.v. có vẻ trái ngược nhau)
- B. mediate /'mi:diəɪt/ (v): trung gian (hòa giải qua trung gian nhưng không đưa ra quyết định)
- C. negotiate /nɪ'gəʊʃieɪt/ (v): đàm phán (thương lượng trực tiếp giữa các bên để đạt thỏa thuận)
- D. arbitrate /'ɑ:rbɪtreɪt/ (v): trọng tài, phân xử (phân xử với quyền lực quyết định, bắt buộc thực hiện)

Tạm dịch: Both generations must (12) \_\_\_\_\_ their differences to move forward. (Cả hai thế hệ cần dung hòa khác biệt để cùng nhau **phát triển**).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.**

### **Question 13 [696749]:**

**Sarah:** Thank you! I finally decided to take my health seriously after realizing how inactive I had become.

**Tom:** That's inspiring. I think I also need to learn how to lead a more independent and healthy lifestyle.

**Tom:** I've noticed the positive changes in your lifestyle lately - your diet, exercise, everything! You look fantastic.

- A. b - a - c                      B. c - a - b                      C. c-b-a                      D. a - c - b

### Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**c.** Tom: I've noticed the positive changes in your lifestyle lately - your diet, exercise, everything! You look fantastic. (*Tom: "Tôi đã nhận thấy những thay đổi tích cực trong lối sống của bạn gần đây - chế độ ăn uống, tập thể dục, mọi thứ! Trông bạn thật tuyệt vời."*)

**a.** Sarah: Thank you! I finally decided to take my health seriously after realizing how inactive I had become. (*Sarah: "Cảm ơn nhé! Cuối cùng, tôi đã quyết định nghiêm túc với sức khỏe của mình sau khi nhận ra mình đã trở nên ít vận động như thế nào."*)

**b.** Tom: That's inspiring. I think I also need to learn how to lead a more independent and healthy lifestyle. (*Tom: "Điều đó thật truyền cảm hứng. Tôi nghĩ tôi cũng cần học cách sống một lối sống độc lập và lành mạnh hơn."*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-a-b**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

### Question 14 [696750]:

- a. Grandpa: In my time, we focused more on real face-to-face connections with people.
- b. Grandpa: I don't understand why young people spend so much time on their phones these days.
- c. Lisa: Technology has actually created new ways for people to connect, especially across distances.
- d. Lisa: We use them for everything - staying connected, working, learning, and entertainment.
- e. Grandpa: Maybe you could show me how to use some of these apps to better understand your world.

A. b-d-c-a-e

B. b-c-a-e-d

C. b-d-a-c-e

D. b-c-e-a-d

### Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**b.** Grandpa: I don't understand why young people spend so much time on their phones these days. (*Ông: Ông không hiểu tại sao giới trẻ ngày nay dành quá nhiều thời gian trên điện thoại.*)

**d.** Lisa: We use them for everything - staying connected, working, learning, and entertainment. (*Lisa: Chúng cháu dùng điện thoại cho mọi thứ - giữ liên lạc, làm việc, học tập và giải trí ạ.*)

**a.** Grandpa: In my time, we focused more on real face-to-face connections with people. (*Ông: Ngày xưa, bọn ông chú trọng nhiều hơn đến các mối quan hệ trực tiếp với mọi người.*)

**c.** Lisa: Technology has actually created new ways for people to connect, especially across distances. (*Lisa: Thực ra công nghệ đã tạo ra những cách thức mới để mọi người kết nối, đặc biệt là khi ở xa nhau ạ.*)

**e.** Grandpa: Maybe you could show me how to use some of these apps to better understand your world. (*Ông: Có lẽ cháu có thể chỉ ông cách sử dụng một vài ứng dụng này để ông hiểu rõ hơn về thế giới của cháu.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-d-a-c-e**

Do đó, C là đáp án phù hợp.



**Question 15 [696751]:**

Dear Film Festival Committee,

- a. Through interviews, it reveals interesting insights about our changing media consumption habits.
- b. The film explores how social media has transformed modern entertainment and audience engagement.
- c. Given your festival's focus on cultural trends, I believe this topic would resonate with your audience.
- d. I am writing to submit my documentary for consideration at this year's film festival.
- e. I would be honored to have my work screened at your prestigious event.

Best regards,  
David Chen

- A. d - a - c - b - e      B. d - b - c - a - e      C. d - a - b - e - c      D. d - b - a - c - e

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Dear Film Festival Committee (*Kính gửi Ban tổ chức Liên hoan Phim*)

**d.** I am writing to submit my documentary for consideration in this year's film festival. (*Tôi viết thư này để gửi bộ phim tài liệu của mình để được xét duyệt cho liên hoan phim năm nay.*)

**b.** The film explores how social media has transformed modern entertainment and audience engagement. (*Bộ phim khám phá cách mạng xã hội đã biến đổi ngành giải trí hiện đại và sự tương tác của khán giả.*)

**a.** Through interviews, it reveals interesting insights about our changing media consumption habits. (*Thông qua các cuộc phỏng vấn, bộ phim hé lộ những hiểu biết thú vị về thói quen tiêu thụ truyền thông đang thay đổi của chúng ta.*)

**c.** Given your festival's focus on cultural trends, I believe this topic would resonate with your audience. (*Với sự tập trung của liên hoan phim vào các xu hướng văn hóa, tôi tin rằng chủ đề này sẽ gây tiếng vang với khán giả của quý vị.*)

**e.** I would be honored to have my work screened at your prestigious event. (*Tôi sẽ rất vinh dự nếu tác phẩm của mình được trình chiếu tại sự kiện danh giá của quý vị.*)

Best regards, David Chen (*Trân trọng, David Chen*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d-b-a-c-e**

**Question 16 [696752]:**

- a. However, we can still make a difference if we work together to reduce our environmental impact.
- b. Communities everywhere are already experiencing the harmful effects of these changes.

- c. Scientists warn that without immediate action, these changes could become permanent.
- d. Extreme weather events have become more frequent and severe around the world.
- e. Climate change has significantly altered our planet's weather patterns over the past few decades.

A. d - b - c - a - e      B. d - c - a - e - b      C. e - d - b - a - c      D. e - d - c - b - a

**Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:**

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**e.** Climate change has significantly altered our planet's weather patterns over the past few decades. (*Biến đổi khí hậu đã làm thay đổi đáng kể các mô hình thời tiết của hành tinh chúng ta trong vài thập kỷ qua.*)

**d.** Extreme weather events have become more frequent and severe around the world. (*Các hiện tượng thời tiết cực đoan đã trở nên thường xuyên hơn và nghiêm trọng hơn trên khắp thế giới.*)

**c.** Scientists warn that without immediate action, these changes could become permanent. (*Các nhà khoa học cảnh báo rằng nếu không hành động ngay lập tức, những thay đổi này có thể trở thành vĩnh viễn.*)

**b.** Communities everywhere are already experiencing the harmful effects of these changes. (*Các cộng đồng ở khắp nơi đã và đang trải qua những tác động có hại của những thay đổi này.*)

**a.** However, we can still make a difference if we work together to reduce our environmental impact. (*Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể tạo ra sự khác biệt nếu cùng nhau hành động để giảm thiểu tác động đến môi trường.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **e-d-c-b-a**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 17 [696753]:**

- a. Initially, many were skeptical about how this would affect the ecosystem.
- b. The reintroduction of wolves to Yellowstone National Park has become a classic example of successful conservation.
- c. Over time, the wolves' presence helped control the elk population.
- d. This led to the regeneration of vegetation and the return of various species.
- e. Today, the park serves as a model for ecosystem restoration worldwide.

A. b - a - c - d - e      B. b - e - c - d - a      C. b - c - a - e - d      D. b - a - c - e - d

### Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**b.** The reintroduction of wolves to Yellowstone National Park has become a classic example of successful conservation. (*Việc tái thả loài sói vào Công viên Quốc gia Yellowstone đã trở thành một ví dụ kinh điển về bảo tồn thành công.*)

**a.** Initially, many were skeptical about how this would affect the ecosystem. (*Ban đầu, nhiều người hoài nghi về việc điều này sẽ ảnh hưởng đến hệ sinh thái như thế nào.*)

**c.** Over time, the wolves' presence helped control the elk population. (*Theo thời gian, sự hiện diện của loài sói đã giúp kiểm soát số lượng nai sừng tấm.*)

**d.** This led to the regeneration of vegetation and the return of various species. (*Điều này dẫn đến sự tái sinh của thảm thực vật và sự trở lại của nhiều loài khác nhau.*)

**e.** Today, the park serves as a model for ecosystem restoration worldwide. (*Ngày nay, công viên này trở thành hình mẫu cho việc khôi phục hệ sinh thái trên toàn thế giới.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-a-c-d-e**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Read the following passage about digital entertainment and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

Virtual reality gaming, beyond its initial experimental phase, (18) \_\_\_\_\_. Their increasingly sleek immersive experiences blur the lines between reality and digital worlds. Last quarter's sales figures revealed that VR headset purchases doubled compared to previous years.

Young developer Sarah Chen, (19) \_\_\_\_\_, showcased her breakthrough at GameTech Expo 2024. Her innovations in haptic feedback technology allow players to feel virtual textures and temperatures. Through advanced motion sensors, players can now experience realistic physical sensations while gaming.

The Chen Gaming Lab leads innovation in virtual reality. (20) \_\_\_\_\_. The facility's research combines neuroscience with gaming technology to create more engaging player experiences.

Additionally, (21) \_\_\_\_\_. Their latest "NeuroPulse" technology reads players' emotional responses to adjust game difficulty in real-time.

The lab continues to push boundaries in gaming innovation. Powered by sophisticated AI algorithms, (22) \_\_\_\_\_.  
(Adapted from LinkedIn)

## DỊCH BÀI

Trò chơi thực tế ảo, vượt qua giai đoạn thử nghiệm ban đầu, đang thiết lập các kỷ lục mới về sự tham gia trên các thị trường toàn cầu. Người chơi ngày càng tìm kiếm những trải nghiệm nhập vai mà làm mờ ranh giới giữa thực tế và thế giới kỹ thuật số. Số liệu bán hàng quý vừa qua cho thấy việc mua kính thực tế ảo đã tăng gấp đôi so với các năm trước.

Nhà phát triển trẻ Sarah Chen, người đã cách mạng hóa thị trường thực tế ảo với các khái niệm trò chơi sáng tạo, đã trình làng đột phá của mình tại GameTech Expo 2024. Các cải tiến của cô trong công nghệ phản hồi xúc giác cho phép người chơi cảm nhận kết cấu và nhiệt độ ảo. Thông qua các cảm biến chuyển động tiên tiến, người chơi hiện có thể trải nghiệm các cảm giác vật lý chân thực khi chơi game.

Phòng thí nghiệm Chen Gaming dẫn đầu về đổi mới trong thực tế ảo. Các nhà phát triển tại phòng thí nghiệm này tạo ra các hệ thống trò chơi mang tính cách mạng cho việc đào tạo bằng thực tế ảo. Nghiên cứu của cơ sở này kết hợp khoa học thần kinh với công nghệ chơi game để tạo ra những trải nghiệm chơi game hấp dẫn hơn.

Ngoài ra, phát hành các bản cập nhật hàng tháng cho hệ thống phản hồi cảm giác, các nhà phát triển tăng cường sự đắm chìm của người chơi. Công nghệ "NeuroPulse" mới nhất của họ đọc các phản ứng cảm xúc của người chơi để điều chỉnh độ khó của trò chơi theo thời gian thực.

Phòng thí nghiệm tiếp tục đẩy lùi các ranh giới trong đổi mới trò chơi. Được điều khiển bởi các thuật toán AI tinh vi, hệ thống này nâng cao trải nghiệm chơi game thông qua phản hồi được cá nhân hóa cho người chơi.

### Question 18 [696754]:

- A. which sets new engagement records across global markets
- B. setting new engagement records across global markets
- C. that has new engagement records set across global markets
- D. sets new engagement records across global markets

### Kiến thức về cấu trúc câu:

- Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: **S + V + ...**. Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta thấy câu đã có chủ ngữ là "**Virtual reality gaming**" và chưa có động từ chính  $\Rightarrow$  ta cần một động từ chính chia theo chủ ngữ "**Virtual reality gaming**" để tạo thành câu hoàn chỉnh  $\rightarrow$  loại A, C (ta không dùng mệnh đề quan hệ); loại B (ta không dùng Ving).

- Đáp án D là cấu trúc câu ở thì hiện tại đơn: **S + V(s/es) + O + ...**

**Tạm dịch:** "Virtual reality gaming, beyond its initial experimental phase, (18) \_\_\_\_\_." (Trò chơi thực tế ảo, vượt qua giai đoạn thử nghiệm ban đầu, đang thiết lập các kỷ lục mới về sự tham gia trên các thị trường toàn cầu.)

$\rightarrow$  Do đó, D là đáp án phù hợp.

### Question 19 [696755]:

- A. from whom innovative gaming concepts revolutionized the virtual reality market
- B. who revolutionized the virtual reality market with innovative gaming concepts
- C. brought innovative gaming concepts to revolutionize the virtual reality market
- D. led innovative gaming concepts to revolutionize the virtual reality market



### Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

- Nếu ta chọn đáp án C, D ta sẽ hiểu rằng động từ **"brought"** và **"led"** đang chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể bị động và chúng là động từ của chủ ngữ **"Young developer Sarah Chen"**. Tuy nhiên khi ghép nghĩa vào ngữ cảnh, ta sẽ thấy **"bring"** hay **"lead"** không mang nghĩa bị động mà là chủ động, và nếu rút gọn mệnh đề quan hệ thì phải đưa về dạng Ving ⇒ loại C, D.
- Quan sát cả câu, ta thấy không có động từ hay danh từ nào đi với giới từ **"from"** để mà có thể dùng **"from whom"** ⇒ loại A.
- Ta có: **"who"** là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu.

**Tạm dịch:** "Young developer Sarah Chen, (19) \_\_\_\_\_, showcased her breakthrough at GameTech Expo 2024." (*Nhà phát triển trẻ Sarah Chen, người đã cách mạng hóa thị trường thực tế ảo với các khái niệm trò chơi sáng tạo, đã trình làng đột phá của mình tại GameTech Expo 2024.*)

→ Do đó, B là đáp án phù hợp.

### Question 20 [696756]:

- A. The lab developers create revolutionary gaming systems for virtual reality training
- B. The systems create revolutionary developments for virtual reality lab training
- C. To create revolutionary developments for virtual reality systems, the lab is trained
- D. Developers create the revolutionary lab system for virtual reality training development

### Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

Xét các phương án:

- A. Các nhà phát triển tại phòng thí nghiệm tạo ra các hệ thống trò chơi mang tính cách mạng cho việc đào tạo bằng thực tế ảo.
- B. Các hệ thống tạo ra các phát triển mang tính cách mạng cho việc đào tạo tại phòng thí nghiệm thực tế ảo.
- C. Để tạo ra các phát triển mang tính cách mạng cho hệ thống thực tế ảo, phòng thí nghiệm được đào tạo.
- D. Các nhà phát triển tạo ra hệ thống phòng thí nghiệm mang tính cách mạng cho việc phát triển đào tạo thực tế ảo.

**Tạm dịch:** "The Chen Gaming Lab leads innovation in virtual reality. (20) \_\_\_\_\_. The facility's research combines neuroscience with gaming technology to create more engaging player experiences." (*Phòng thí nghiệm Chen Gaming dẫn đầu về đổi mới trong thực tế ảo. Các nhà phát triển tại phòng thí nghiệm này tạo ra các hệ thống trò chơi mang tính cách mạng cho việc đào tạo bằng thực tế ảo. Nghiên cứu của cơ sở này kết hợp khoa học thần kinh với công nghệ chơi game để tạo ra những trải nghiệm chơi game hấp dẫn hơn.*)

→ Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

### Question 21 [696757]:

- A. before launching monthly updates to their sensory feedback systems, developers enhance player immersion
- B. launched monthly updates to their sensory feedback systems, player immersion is enhanced



- C. launching monthly updates to their sensory feedback systems, developers enhance player immersion
- D. monthly updates are launched to their sensory feedback systems, developers enhance player immersion

**Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:**

**\*Xét các đáp án:**

- A. Trước khi phát hành các bản cập nhật hàng tháng cho hệ thống phản hồi cảm giác, các nhà phát triển tăng cường sự đắm chìm của người chơi.
- B. Đã phát hành các bản cập nhật hàng tháng cho hệ thống phản hồi cảm giác, sự đắm chìm của người chơi được tăng cường.
- C. Phát hành các bản cập nhật hàng tháng cho hệ thống phản hồi cảm giác, các nhà phát triển tăng cường sự đắm chìm của người chơi.
- D. Các bản cập nhật hàng tháng được phát hành cho hệ thống phản hồi cảm giác, các nhà phát triển tăng cường sự đắm chìm của người chơi.

**Tạm dịch:** "Additionally, (21) \_\_\_\_\_. Their latest "NeuroPulse" technology reads players' emotional responses to adjust game difficulty in real-time." (*Ngoài ra, phát hành các bản cập nhật hàng tháng cho hệ thống phản hồi cảm giác, các nhà phát triển tăng cường sự đắm chìm của người chơi. Công nghệ "NeuroPulse" mới nhất của họ đọc các phản ứng cảm xúc của người chơi để điều chỉnh độ khó của trò chơi theo thời gian thực*).

→ Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 22 [696758]:**

- A. gaming experiences will be improved through personalized player feedback
- B. receiving gaming experiences through personalized system feedback is available
- C. developers create gaming experiences through personalized system feedback
- D. the system enhances gaming experiences through personalized player feedback

## Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành:

### \* Xét các đáp án:

- A. Trải nghiệm chơi game sẽ được cải thiện thông qua phản hồi được cá nhân hóa từ người chơi.
- B. Việc nhận trải nghiệm chơi game thông qua phản hồi được cá nhân hóa từ hệ thống là có sẵn.
- C. Các nhà phát triển tạo ra trải nghiệm chơi game thông qua phản hồi được cá nhân hóa từ hệ thống.
- D. Hệ thống nâng cao trải nghiệm chơi game thông qua phản hồi được cá nhân hóa từ người chơi.

**Tạm dịch:** "The lab continues to push boundaries in gaming innovation. Powered by sophisticated AI algorithms, (22)\_\_\_\_\_." (*Phòng thí nghiệm tiếp tục đẩy lùi các ranh giới trong đổi mới trò chơi. Được điều khiển bởi các thuật toán AI tinh vi, hệ thống này nâng cao trải nghiệm chơi game thông qua phản hồi được cá nhân hóa cho người chơi.*)

Ta có: Khi 2 vế đồng chủ ngữ, người ta bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu, đưa động từ về dạng Vp2/ Having been Vp2 khi động từ ở thể bị động. Xét cụ thể trong câu, chủ ngữ của mệnh đề đầu và mệnh đề sau phải giống nhau, và thứ "được điều khiển bởi các thuật toán AI tinh vi" phải là "**the system**", nên "the system" cũng là chủ ngữ của mệnh đề ở vị trí chỗ trống.

→ Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Read the following passage about the fast fashion environmental impact and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 23 to 30.**

Your favorite \$20 shirt harbors a startling secret. "When I learned that it takes 2,700 liters of water to produce a single cotton t-shirt, I couldn't look at my wardrobe the same way," reveals Sarah Martinez, a former fast-fashion enthusiast turned sustainable style advocate. Her revelation mirrors a growing consciousness among consumers about the fashion industry's environmental impact.

The numbers paint a sobering picture. **The global fashion industry's carbon footprint surpasses that of international flights and maritime shipping combined.** Industry analysts observe a precipitous rise in what they term "throwaway culture". **Their** research indicates that while clothing production doubled between 2000 and 2015, the average number of times a garment gets worn decreased by 36%. These **ephemeral** fashion choices accumulate in landfills, where synthetic materials persevere for up to two centuries before decomposing.

A ray of hope emerges through innovative solutions. "Circular fashion" represents a paradigm shift in how we conceptualize clothing lifecycles. Under this model, garments are designed for longevity and biodegradability. The phenomenon of "clothing libraries" has proliferated across urban centers, where members can borrow high-quality garments instead of purchasing new ones. This system has proven to be so **efficacious** that participating consumers report a 70% reduction in new clothing purchases.

The secondhand market is undergoing its own revolution, driven by tech startups' "smart recycling" initiatives. Modern sorting facilities harness artificial intelligence to identify fabric types, dramatically streamlining the recycling process. This technological leap has slashed the cost of recycled textiles by 45% since 2020, prompting major fashion brands to integrate recycled materials into their production lines. Industry experts now envision a future where sustainable practices become the norm rather than the exception, reshaping the very foundation of fashion consumption.

(Adapted from BBC News)

## Dịch

Chiếc áo 20 đô la yêu thích của bạn chứa đựng một bí mật gây kinh ngạc. “Khi tôi biết rằng cần tới 2.700 lít nước để sản xuất một chiếc áo thun cotton, tôi không thể nhìn tủ quần áo của mình theo cách như trước nữa,” Sarah Martinez, một người từng đam mê thời trang nhanh, hiện đã chuyển sang phong cách bền vững, chia sẻ. Tiết lộ của cô phản ánh nhận thức ngày càng tăng của người tiêu dùng về tác động lên môi trường của ngành thời trang.

Những con số vẽ nên một bức tranh đáng lo ngại. Lượng khí thải carbon của ngành thời trang toàn cầu vượt quá lượng khí thải của các chuyến bay quốc tế và vận tải biển cộng lại. Các nhà phân tích trong ngành quan sát thấy sự gia tăng đột biến của cái mà họ gọi là “văn hóa vứt bỏ”. Nghiên cứu của họ chỉ ra rằng trong khi sản xuất quần áo tăng gấp đôi từ năm 2000 đến năm 2015, thì số lần trung bình một bộ quần áo được mặc lại giảm 36%. Những lựa chọn thời trang phù du này tích tụ trong các bãi rác, nơi các vật liệu tổng hợp tồn tại tới hai thế kỷ trước khi phân hủy.

Một tia hy vọng xuất hiện thông qua các giải pháp sáng tạo. “Thời trang tuần hoàn” đại diện cho sự thay đổi lớn trong cách chúng ta hình dung về vòng đời của quần áo. Theo mô hình này, quần áo được thiết kế để có độ bền và khả năng phân hủy sinh học. Hiện tượng “thư viện quần áo” đã lan rộng khắp các đô thị, nơi các thành viên có thể mượn những bộ quần áo chất lượng cao thay vì mua mới. Hệ thống này đã trở nên hiệu quả đến mức người tiêu dùng tham gia cho biết họ giảm 70% việc mua quần áo mới.

Thị trường đồ cũ đang trải qua cuộc cách mạng của riêng mình, được thúc đẩy bởi các sáng kiến “tái chế thông minh” của các công ty khởi nghiệp công nghệ. Các cơ sở phân loại hiện đại khai thác trí tuệ nhân tạo để xác định các loại vải, hợp lý hóa đáng kể quy trình tái chế. Bước nhảy vọt về công nghệ này đã cắt giảm 45% chi phí cho hàng dệt may tái chế kể từ năm 2020, thúc đẩy các thương hiệu thời trang lớn tích hợp vật liệu tái chế vào dây chuyền sản xuất của họ. Các chuyên gia trong ngành đang hình dung về một tương lai mà các hoạt động bền vững trở thành chuẩn mực thay vì là ngoại lệ, định hình lại nền tảng của việc tiêu thụ thời trang.

**Question 23 [696759]:** Which of the following is **NOT** mentioned as a solution to fashion waste?

- A. clothing libraries
- B. biodegradable designs
- C. digital fitting rooms
- D. smart recycling

**Giải pháp nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một giải pháp cho rác thải thời trang?**

- A. thư viện quần áo
- B. thiết kế có thể phân hủy sinh học
- C. phòng thử đồ kỹ thuật số
- D. tái chế thông minh

**Căn cứ vào thông tin:**

- The phenomenon of "**clothing libraries**" has proliferated across urban centers, where members can borrow high-quality garments instead of purchasing new ones. (*Hiện tượng "thư viện quần áo" đã lan rộng khắp các đô thị, nơi các thành viên có thể mượn những bộ quần áo chất lượng cao thay vì mua mới*) ⇒ **đáp án A được đề cập.**

- Under this model, garments are designed for longevity and **biodegradability**. (*Theo mô hình này, quần áo được thiết kế để có độ bền và khả năng phân hủy sinh học*) ⇒ **đáp án B được đề cập.**

- The secondhand market is undergoing its own revolution, driven by tech startups' "**smart recycling**" initiatives. (*Thị trường đồ cũ đang trải qua cuộc cách mạng của riêng mình, được thúc đẩy bởi các sáng kiến "tái chế thông minh" của các công ty khởi nghiệp công nghệ*) ⇒ **đáp án D được đề cập.**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 24 [696760]:** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

- A. The fashion sector creates more environmental damage than air and sea travel
- B. Carbon emissions from clothing production exceed those of planes and ships together
- C. Global transportation produces less pollution than the fashion industry alone
- D. Fashion manufacturing generates higher emissions than worldwide shipping

**Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 2 một cách phù hợp nhất?**

Xét câu gạch chân ở đoạn 2: **The global fashion industry's carbon footprint surpasses that of international flights and maritime shipping combined.** (*Lượng khí thải carbon của ngành thời trang toàn cầu vượt quá lượng khí thải của các chuyến bay quốc tế và vận tải biển cộng lại.*)

- A. Ngành thời trang gây ra nhiều thiệt hại cho môi trường hơn so với du lịch hàng không và đường biển ⇒ Đáp án A không phù hợp do chưa thực sự sát nghĩa với câu gốc.
- B. Lượng khí thải carbon từ sản xuất quần áo vượt quá lượng khí thải của máy bay và tàu thủy cộng lại ⇒ Đáp án B phù hợp vì "**carbon footprint**" ~ "**Carbon emissions**".
- C. Vận tải toàn cầu gây ra ít ô nhiễm hơn so với riêng ngành thời trang ⇒ Đáp án C không phù hợp do chưa thực sự sát nghĩa với câu gốc.
- D. Sản xuất thời trang tạo ra lượng khí thải cao hơn so với vận chuyển trên toàn thế giới ⇒ Đáp án D không phù hợp do chưa thực sự sát nghĩa với câu gốc.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 25 [696761]:** The word "**ephemeral**" in paragraph 2 is **OPPOSITE** in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. transient
- B. enduring
- C. endless
- D. interminable

Từ "ephemeral" trong đoạn 2 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.

- A. transient /'trænzɪənt/ (a): tạm thời
- B. enduring /ɪn'dʒʊərɪŋ/ (a): bền bỉ
- C. endless /'endləs/ (a): vô tận
- D. interminable /ɪn'tɜːmɪnəbl/ (a): vô tận (theo cách gây nhàm chán, khó chịu)

**Căn cứ vào thông tin:**

These **ephemeral** fashion choices accumulate in landfills, where synthetic materials persevere for up to two centuries before decomposing. (*Những lựa chọn thời trang **phù du** này tích tụ trong các bãi rác, nơi các vật liệu tổng hợp tồn tại tới hai thế kỷ trước khi phân hủy.*)

⇒ **ephemeral > < enduring**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 26 [696762]:** The word "**Their**" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. Choices
- B. Analysts
- C. Materials
- D. Consumers

Từ "Their" trong đoạn 2 ám chỉ \_\_\_\_\_.

- A. Choices - Choice /tʃɔɪs/ (n): sự lựa chọn
- B. Analysts - Analyst /'æ.n.ə.lɪst/ (n): nhà phân tích
- C. Materials - Material /mə'tɪr.i.əl/ (n): vật liệu
- D. Consumers - Consumer /kən'sjuː.mər/ (n): người tiêu dùng

**Căn cứ vào thông tin:**

Industry analysts observe a precipitous rise in what they term "throwaway culture." **Their** research indicates that while clothing production doubled between 2000 and 2015, the average number of times a garment gets worn decreased by 36%. (*Các nhà phân tích trong ngành quan sát thấy sự gia tăng đột biến của cái mà họ gọi là "văn hóa vứt bỏ". Nghiên cứu của họ chỉ ra rằng trong khi sản xuất quần áo tăng gấp đôi từ năm 2000 đến năm 2015, thì số lần trung bình một bộ quần áo được mặc lại giảm 36%.*)

⇒ **Their ~ Analysts**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 27 [696763]:** The word "**efficacious**" in paragraph 3 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. beneficial
- B. productive
- C. advantageous
- D. effective



Từ "efficacious" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

- A. beneficial /ˌbenɪˈfɪʃl/ (a): có lợi
- B. productive /prəˈdʌktɪv/ (a): năng suất cao
- C. advantageous /ædvənˈteɪdʒəs/ (a): có lợi thế
- D. effective /ɪˈfektɪv/ (a): hiệu quả

**Căn cứ vào thông tin:**

This system has become so **efficacious** that participating consumers report a 70% reduction in new clothing purchases. (*Hệ thống này đã trở nên **hiệu quả** đến mức người tiêu dùng tham gia cho biết họ giảm 70% việc mua quần áo mới.*)

⇒ **efficacious ~ effective**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 28 [696764]:** Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Clothing production growth corresponded with a decrease in garment usage time.
- B. Technology advances in recycling have reduced the costs of processed textiles.
- C. Modern sorting facilities have improved the quality of recyclable materials.
- D. Fashion brands are adopting new approaches to sustainable material sourcing.

**Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?**

- A. Tăng trưởng trong sản xuất quần áo tương ứng với việc giảm thời gian sử dụng quần áo
- B. Những tiến bộ về công nghệ trong tái chế đã làm giảm chi phí của hàng dệt may đã qua xử lý
- C. Các cơ sở phân loại hiện đại đã cải thiện chất lượng của vật liệu có thể tái chế
- D. Các thương hiệu thời trang đang áp dụng các phương pháp tiếp cận mới để tìm nguồn cung ứng vật liệu bền vững

**Căn cứ vào thông tin:**

- Their research indicates that while clothing production doubled between 2000 and 2015, the average number of times a garment gets worn decreased by 36%. (*Nghiên cứu của họ chỉ ra rằng trong khi sản xuất quần áo tăng gấp đôi từ năm 2000 đến năm 2015, thì số lần trung bình một bộ quần áo được mặc lại giảm 36%.*) ⇒ **ý A đúng**

- This technological leap has slashed the cost of recycled textiles by 45% since 2020, prompting major fashion brands to integrate recycled materials into their production lines. (*Bước nhảy vọt về công nghệ này đã cắt giảm 45% chi phí cho hàng dệt may tái chế kể từ năm 2020, thúc đẩy các thương hiệu thời trang lớn tích hợp vật liệu tái chế vào dây chuyền sản xuất của họ*) ⇒ **ý B sai** do "recycled textiles" chứ không phải "processed textiles", **ý D không được đề cập** do đoạn văn không nói đến việc tìm nguồn cung ứng vật liệu bền vững.

- Modern sorting facilities harness artificial intelligence to identify fabric types, dramatically streamlining the recycling process. (*Các cơ sở phân loại hiện đại khai thác trí tuệ nhân tạo để xác định các loại vải, hợp lý hóa đáng kể quy trình tái chế.*) ⇒ **ý C không được đề cập** do đoạn văn không nói đến việc cải thiện chất lượng của vật liệu.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 29 [696765]:** In which paragraph does the writer present comparative environmental impact data?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

**Trong đoạn văn nào tác giả đưa ra dữ liệu mang tính so sánh về tác động môi trường?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Căn cứ vào thông tin đoạn 2:** The global fashion industry's carbon footprint surpasses that of international flights and maritime shipping combined. (*Lượng khí thải carbon của ngành thời trang toàn cầu vượt quá lượng khí thải của các chuyến bay quốc tế và vận tải biển cộng lại.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 30 [696766]:** In which paragraph does the writer examine technological innovations in sustainability?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

**Trong đoạn văn nào tác giả xem xét các cải tiến của công nghệ về tính bền vững?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Căn cứ vào thông tin đoạn 4:** Modern sorting facilities harness **artificial intelligence** to identify fabric types, dramatically streamlining the recycling process. **This technological leap** has slashed the cost of recycled textiles by 45% since 2020, prompting major fashion brands to integrate recycled materials into their production lines. (*Các cơ sở phân loại hiện đại khai thác trí tuệ nhân tạo để xác định các loại vải, hợp lý hóa đáng kể quy trình tái chế. Bước nhảy vọt về công nghệ này đã cắt giảm 45% chi phí cho hàng dệt may tái chế kể từ năm 2020, thúc đẩy các thương hiệu thời trang lớn tích hợp vật liệu tái chế vào dây chuyền sản xuất của họ.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Read the following passage about conservation and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 31 to 40.**

[I] In what conservationists are calling a watershed moment, the ambitious Greater Mekong Wildlife Bridge Project has encountered an unexpected stumbling block. [II] Despite an unprecedented \$50 million investment, the migrating elephant populations have plummeted by 35% since its inception. [III] These statistics have sent shockwaves through the conservation community, challenging long-held assumptions about wildlife corridor effectiveness. [IV]

The concept of wildlife corridors has long held conservationists in thrall. By creating protected pathways between fragmented habitats, these artificial lifelines were meant to ensure species survival. Yet beneath this seemingly foolproof approach lurks a more complex reality. As human settlements encroach on these corridors, animals find themselves *playing Russian roulette* with each crossing, facing lethal risks from poachers who have gained control of these predictable migration routes.

Recent findings from the Southeast Asian Conservation Institute paint a particularly sobering picture. When faced with human disturbance, elephants altered their migration patterns, venturing into unprotected areas. These behavioral adaptations proved catastrophic—poaching incidents soared by 180% in these zones. The findings have

left conservationists wringing their hands over the unintended consequences of ***their*** well-intentioned interventions.

The economic implications of corridor conservation add another layer of complexity to an already thorny issue. Local communities, caught between a rock and a hard place, often view these projects with skepticism. Traditional farming practices fall by the wayside as authorities implement strict land-use regulations. While compensation schemes exist on paper, they rarely translate into adequate financial support for affected communities.

Conservation biologists have begun advocating for a paradigm shift in approach. **Rather than imposing artificial corridors, they propose integrating wildlife passages into existing human infrastructure.** This strategy has already borne fruit in countries like Malaysia, where elevated highways incorporate natural underpasses. These structures allow for wildlife movement while maintaining human activity above, creating a win-win situation for all stakeholders.

Yet the jury is still out on the long-term viability of such solutions. Critics argue that these modified corridors merely paper over the cracks of a deeper issue - humanity's relentless expansion into natural habitats. As urban sprawl continues **unabated**, even these innovative approaches may prove to be nothing more than a band-aid on a gaping wound.

*(Adapted from <https://www.examenglish.com/CEFR/C1>)*





Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn 1?

**Global conservation experts are; therefore, reconsidering the large-scale wildlife protection investments.** (Do đó, các chuyên gia bảo tồn toàn cầu đang xem xét lại các khoản đầu tư bảo vệ động vật hoang dã quy mô lớn).

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

**Xét vị trí [IV]:** These statistics have sent shockwaves through the conservation community, challenging long-held assumptions about wildlife corridor effectiveness. **[IV].** (Những số liệu thống kê này đã gây chấn động cộng đồng bảo tồn, thách thức các giả định lâu nay về hiệu quả của hành lang động vật hoang dã. [IV].)

⇒ Những kết quả được rút ra từ số liệu thống kê cho thấy đang có dấu hiệu tiêu cực trong hiệu quả của hành lang động vật hoang dã, vậy nên cần phải xem xét lại các khoản đầu tư vào việc bảo tồn này. Câu văn ở đề bài ở vị trí [IV] là hợp lí, nó có chức năng kết luận lại vấn đề được nêu ra ở câu trước đó.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 32 [696768]:** The phrase "**playing Russian roulette**" in paragraph 2 could be replaced by \_\_\_\_\_.

- A. confronting dangers
- B. making choices
- C. facing challenges
- D. taking severe risks

**Cụm từ "playing Russian roulette" trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng \_\_\_\_\_.**

- A. confronting dangers: đối mặt với nguy hiểm
- B. making choices: đưa ra lựa chọn
- C. facing challenges: đối mặt với thách thức
- D. taking severe risks: chấp nhận rủi ro nghiêm trọng

**Căn cứ vào thông tin:**

As human settlements encroach on these corridors, animals find themselves **playing Russian roulette** with each crossing, facing lethal risks from poachers who have caught wind of these predictable migration routes. (Khi các khu định cư của con người lấn chiếm vào các hành lang này, các loài động vật thấy mình đang **chấp nhận mạo hiểm** với mỗi lần vượt biên, phải đối mặt với rủi ro có thể tử vong từ những kẻ săn trộm, những người mà đã biết được các tuyến đường di cư để đoán này).

⇒ **playing Russian roulette:** trò chơi cò quay của Nga, là một trò chơi may rủi có khả năng gây tử vong trong đó người chơi đặt một viên đạn duy nhất vào súng và chĩa súng vào đầu hoặc thân (của đối thủ hoặc chính họ) và bóp cò, nếu khoang đạn thẳng hàng với nòng súng, vũ khí sẽ bắn, giết chết hoặc làm bị thương nghiêm trọng người chơi vậy nên người tham gia trò chơi này phải chấp nhận rủi ro rằng họ có thể chết bất cứ lúc nào: **hành động chấp nhận mạo hiểm, rủi ro nghiêm trọng ~ taking severe risks**

Do đó, D là đáp án phù hợp.





- B. Communities experience financial hardships due to conservation management strategies.
- C. Conservation projects burden local communities with economic challenges.
- D. Financial support mechanisms prove inadequate for community sustainability.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt **nhất** đoạn 4?

- A. Các chương trình bồi thường kinh tế thất bại trong khi các hoạt động truyền thống đang dần suy giảm.
- B. Các cộng đồng gặp khó khăn về tài chính do các chiến lược quản lý bảo tồn.
- C. Các dự án bảo tồn đặt gánh nặng về thách thức kinh tế lên các cộng đồng địa phương.
- D. Các cơ chế hỗ trợ tài chính là không đủ để duy trì tính bền vững của cộng đồng.

**Căn cứ vào thông tin:** The economic implications of corridor conservation **add another layer of complexity to an already thorny issue**. Local communities, caught between a rock and a hard place, often view these projects with skepticism. Traditional farming practices fall by the wayside **as authorities implement strict land-use regulations**. *(Những tác động kinh tế của việc bảo tồn hành lang còn làm phức tạp thêm một vấn đề vốn đã khó khăn. Các cộng đồng địa phương, bị kẹt giữa 2 lựa chọn khó khăn, thường xem xét các dự án này với sự hoài nghi. Các hoạt động canh tác truyền thống dần bị lãng quên khi chính quyền thực hiện các quy định nghiêm ngặt về sử dụng đất).*  
Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 36 [696772]:** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 5?

- A. Conservationists advocate for adapting current human structures to include wildlife crossings over creating separate corridors.
- B. Scientists intend to substitute incorporated animal crossings into present infrastructure for building separate routes.
- C. The integration of wildlife passages with existing human infrastructure must replace the creation of artificial corridors.
- D. By incorporating wildlife crossings into current infrastructure, we eliminate the need for separate artificial corridors.

**Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 5 một cách phù hợp nhất?**

Xét câu gạch chân ở đoạn 5: **Rather than imposing artificial corridors, they propose integrating wildlife passages into existing human infrastructure.** (*Thay vì áp đặt các hành lang nhân tạo, họ đề xuất tích hợp các lối đi cho động vật hoang dã vào cơ sở hạ tầng hiện có của con người.*)

- A. Những nhà bảo tồn ủng hộ việc điều chỉnh các cấu trúc hiện tại của con người để bao gồm các lối đi dành cho động vật hoang dã thay vì tạo ra các hành lang riêng biệt. ⇒ **Đáp án A phù hợp do sát nghĩa với câu gốc.**
- B. Các nhà khoa học có ý định thay thế việc kết hợp các lối đi dành cho động vật hoang dã vào cơ sở hạ tầng hiện tại bằng việc xây dựng các tuyến đường riêng biệt ⇒ **Đáp án B không phù hợp do nghĩa đối lập hoàn toàn so với câu gốc.**
- C. Việc tích hợp các lối đi dành cho động vật hoang dã với cơ sở hạ tầng hiện tại của con người phải thay thế cho việc tạo ra các hành lang nhân tạo ⇒ **Đáp án C không phù hợp do câu gốc không có nét nghĩa của "must".**
- D. Bằng cách kết hợp các lối đi dành cho động vật hoang dã vào cơ sở hạ tầng hiện tại, chúng ta loại bỏ nhu cầu về các hành lang nhân tạo riêng biệt ⇒ **Đáp án D không phù hợp do câu gốc không có nét nghĩa của "loại bỏ nhu cầu".**
- Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 37 [696773]:** Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Malaysian infrastructure projects have sparked controversy about wildlife integration.  
B. Traditional farming practices deteriorate under increasing strict conservation measures.  
C. Local authorities are implementing rigid controls on urban and industrial development.  
D. Elevated highways with natural underpasses create beneficial outcomes for stakeholders.

**Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?**

- A. Các dự án cơ sở hạ tầng ở Malaysia đã gây tranh cãi về việc hòa nhập đời sống hoang dã.  
B. Các hoạt động canh tác truyền thống trở nên tồi tệ hơn do các biện pháp bảo tồn ngày càng nghiêm ngặt.  
C. Chính quyền địa phương đang thực hiện các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt đối với phát triển nông nghiệp và công nghiệp.  
D. Đường cao tốc trên cao với đường hầm tự nhiên tạo ra kết quả có lợi cho các bên liên quan.

**Căn cứ vào thông tin:** This strategy has already borne fruit in countries like Malaysia, where **elevated highways incorporate natural underpasses.** These structures allow for wildlife movement while maintaining human activity above, **creating a win-win situation for all stakeholders.** (*Chiến lược này đã mang lại kết quả ở các quốc gia như Malaysia, nơi đường cao tốc trên cao kết hợp với các đường hầm tự nhiên. Các công trình này cho phép động vật hoang dã di chuyển trong khi vẫn duy trì hoạt động của con người ở phía trên, tạo ra lợi ích cho tất cả các bên liên quan*) ⇒ **đáp án D đúng.**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 38 [696774]:** The word "**unabated**" in paragraph 6 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. constrained                      B. attenuated                      C. curtailed                      D. arrested

Từ "unabated" trong đoạn 6 có nghĩa TRÁI với \_\_\_\_\_.

- A. constrained /kən'streɪnd/ (a): bị hạn chế
- B. attenuated /ə'tenjuəɪtɪd/ (a): giảm bớt, yếu đi
- C. curtailed /kɜ:'teɪld/ (v-ed): cắt giảm
- D. arrested /ə'restɪd/ (v-ed): bắt giữ

**Căn cứ vào thông tin:**

As urban sprawl continues **unabated**, even these innovative approaches may prove to be nothing more than a band-aid on a gaping wound. (*Khi tình trạng đô thị hóa tiếp tục diễn ra **không ngừng**, ngay cả những cách tiếp cận sáng tạo này cũng chỉ có tác dụng tạm thời cho một vấn đề quá lớn.*)

⇒ **unabated** >< **attenuated**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 39 [696775]:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Conservation projects integrating natural passages with human structures are the most effective in wildlife movement.
- B. Areas surrounding artificially created wildlife corridors experience increased rates of human-wildlife territorial conflict.
- C. Protected pathways between fragmented habitats become more vulnerable to poaching activities over time.
- D. Traditional conservation approaches lead to higher implementation costs when compared to integrated infrastructure.

**Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?**

- A. Các dự án bảo tồn tích hợp lối đi tự nhiên với các công trình của con người là hiệu quả nhất trong việc di chuyển của động vật hoang dã
- B. Các khu vực xung quanh hành lang động vật hoang dã nhân tạo có tỷ lệ xung đột lãnh thổ giữa con người và động vật hoang dã cao.
- C. Các hành lang bảo vệ giữa các môi trường sống bị chia cắt ngày càng dễ bị ảnh hưởng bởi hoạt động săn trộm.
- D. Các cách tiếp cận bảo tồn truyền thống dẫn đến chi phí triển khai cao hơn khi so sánh với cơ sở hạ tầng tích hợp.

**Căn cứ vào thông tin:**

- As human settlements encroach on these corridors, animals find themselves playing Russian roulette with each crossing, **facing lethal risks from poachers who have caught wind of these predictable migration routes.** (*Khi các khu định cư của con người lấn chiếm vào các hành lang này, các loài động vật thấy mình đang chấp nhận mạo hiểm với mỗi lần vượt biên, phải đối mặt với rủi ro có thể tử vong từ những kẻ săn trộm, những người mà đã biết được các tuyến đường di cư dễ đoán này*).

- When faced with human disturbance, elephants altered their migration patterns, venturing into unprotected areas. **These behavioral adaptations proved catastrophic – poaching incidents soared by 180% in these zones.** (*Khi phải đối mặt với sự quấy nhiễu của con người, loài voi đã thay đổi mô hình di cư của chúng, mạo hiểm tiến vào các khu vực không được bảo vệ. Những thay đổi về hành vi này đã dẫn đến thảm họa - các vụ săn trộm tăng vọt 180% ở các khu vực này*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.



**Question 40 [696776]:** Which of the following best summarizes the passage?

- A. Traditional wildlife corridors face mounting challenges from poaching activities, leading conservation experts to explore technologically integrated solutions for species protection.
- B. Wildlife corridor projects demonstrate unintended consequences for local communities, requiring a fundamental shift toward integrated conservation methods.
- C. The Greater Mekong Project reveals hidden limitations of conventional conservation approaches, pushing biologists to abandon traditional methods.
- D. Modern conservation approaches must navigate the delicate balance between wildlife protection and human development while addressing the limitations of traditional corridor-based solutions.

**Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?**

- A. Các hành lang động vật hoang dã truyền thống đang phải đối mặt với ngày càng nhiều thách thức từ các hoạt động săn bắn trộm, khiến các chuyên gia bảo tồn tìm kiếm các giải pháp tích hợp công nghệ để bảo vệ các loài.
- B. Các dự án hành lang động vật hoang dã thể hiện những hệ quả không mong muốn đối với các cộng đồng địa phương, đòi hỏi sự chuyển đổi cơ bản sang các phương pháp bảo tồn tích hợp.
- C. Dự án Mekong Mở Rộng tiết lộ những hạn chế tiềm ẩn của các phương pháp bảo tồn truyền thống, khiến các nhà sinh vật học phải từ bỏ các phương pháp truyền thống.
- D. Các phương pháp bảo tồn hiện đại phải điều hướng sự cân bằng mỏng manh giữa bảo vệ động vật hoang dã và phát triển của con người trong khi giải quyết những hạn chế của các giải pháp dựa trên hành lang truyền thống

**Căn cứ vào thông tin:**

- **Despite an unprecedented \$50 million investment, the migrating elephant populations have plummeted by 35% since its inception.** These statistics have sent shockwaves through the conservation community, challenging long-held assumptions about wildlife corridor effectiveness. Global conservation experts are; **therefore, reconsidering the large-scale wildlife protection investments.** (*Mặc dù đã đầu tư 50 triệu đô la chưa từng có trước đây, nhưng quần thể voi di cư đã giảm mạnh 35% kể từ khi dự án bắt đầu. Những số liệu thống kê này đã gây chấn động cộng đồng bảo tồn, thách thức các giả định lâu nay về hiệu quả của hành lang động vật hoang dã. Do đó, các chuyên gia bảo tồn toàn cầu đang xem xét lại các khoản đầu tư bảo vệ động vật hoang dã quy mô lớn).*

- As **human settlements encroach on these corridors**, animals find themselves playing Russian roulette with each crossing, facing lethal risks from poachers who have caught wind of these predictable migration routes. (*Khi các khu định cư của con người lấn chiếm vào các hành lang này, các loài động vật thấy mình đang chấp nhận mạo hiểm với mỗi lần vượt biên, phải đối mặt với rủi ro có thể tử vong từ những kẻ săn trộm, những người mà đã biết được các tuyến đường di cư để đoán này).*

- **Conservation biologists have begun advocating for a paradigm shift in approach.** Rather than imposing artificial corridors, **they propose integrating wildlife passages into existing human infrastructure.** This strategy has already borne fruit in countries like Malaysia, where elevated highways incorporate natural underpasses. **These structures allow for wildlife movement while maintaining human activity above, creating a win-win situation for all stakeholders.** (*Các nhà sinh vật học bảo tồn đã bắt đầu ủng hộ một sự thay đổi mô hình trong cách tiếp cận. Thay vì áp đặt các hành lang nhân tạo, họ đề xuất tích hợp các lối đi cho động vật hoang dã vào cơ sở hạ tầng hiện có của con người. Chiến lược này đã mang lại kết quả ở các quốc gia như Malaysia, nơi các xa lộ trên cao kết hợp các đường hầm tự nhiên. Các công trình này cho phép động vật hoang dã di chuyển trong khi vẫn duy trì hoạt động của con người ở phía trên, tạo ra lợi ích cho tất cả các bên liên quan).*

⇒ Ta thấy các hành lang bảo vệ động vật hoang dã truyền thống không mang lại hiệu quả dù nhận được sự đầu tư lớn, đặc biệt khi có sự xâm lấn của con người, vì vậy các nhà bảo tồn đã đề xuất một cách tiếp cận mới, đó là tích hợp các lối đi cho động vật hoang dã vào cơ sở hạ tầng hiện có của con người. Điều này vừa hạn chế được nhược điểm của các giải pháp dựa trên hành lang truyền thống, vừa cân bằng được nhu cầu, tạo ra lợi ích cho tất cả các bên liên quan, bao gồm động vật và con người. Do đó, D là đáp án phù hợp.

----- THE END -----



